

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HẢI ĐĂNG 68**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HẢI ĐĂNG 68

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110372307

**3. Ngày thành lập:** 31/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9 đội 7, thôn 2, Xã Quảng Bị, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966774004

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                      | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                             | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                             | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                        | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: đại lý bán hàng hoá ( trừ hoạt động đấu giá)                                                                               | 4610        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                       | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                         | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                        | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                         | 4652        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                     | 4653        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                            | 4659        |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                               | 4661        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 4669        |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                  | 8230        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh                                            | 8299        |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>chi tiết: kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản năm 2020) | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản năm 2020)<br>- dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản năm 2020)<br>- dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản năm 2020)<br>( trừ hoạt động đấu giá bất động sản) | 6820 |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7110 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5225 |
| 27. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 28. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 29. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 40. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN KHẢ MINH

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 08/07/1991

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091028659

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *thôn 5, Xã Quảng Bị, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *thôn 5, Xã Quảng Bị, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN KHẢ MINH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/07/1991

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091028659

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *thôn 5, Xã Quảng Bị, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *thôn 5, Xã Quảng Bị, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội